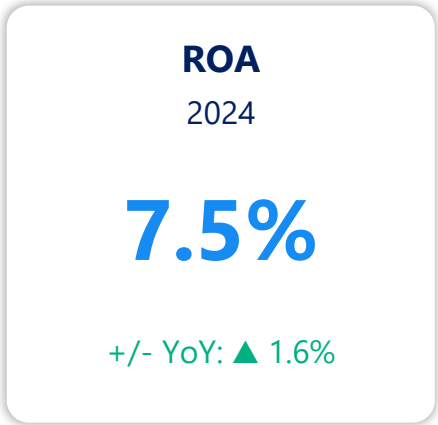
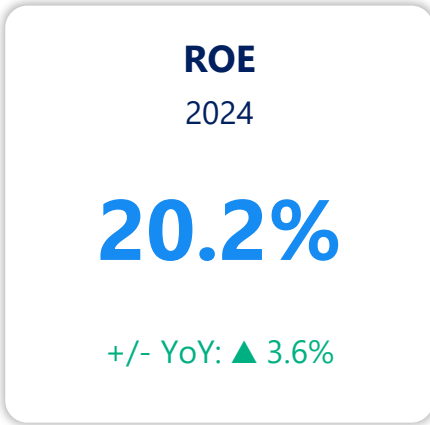
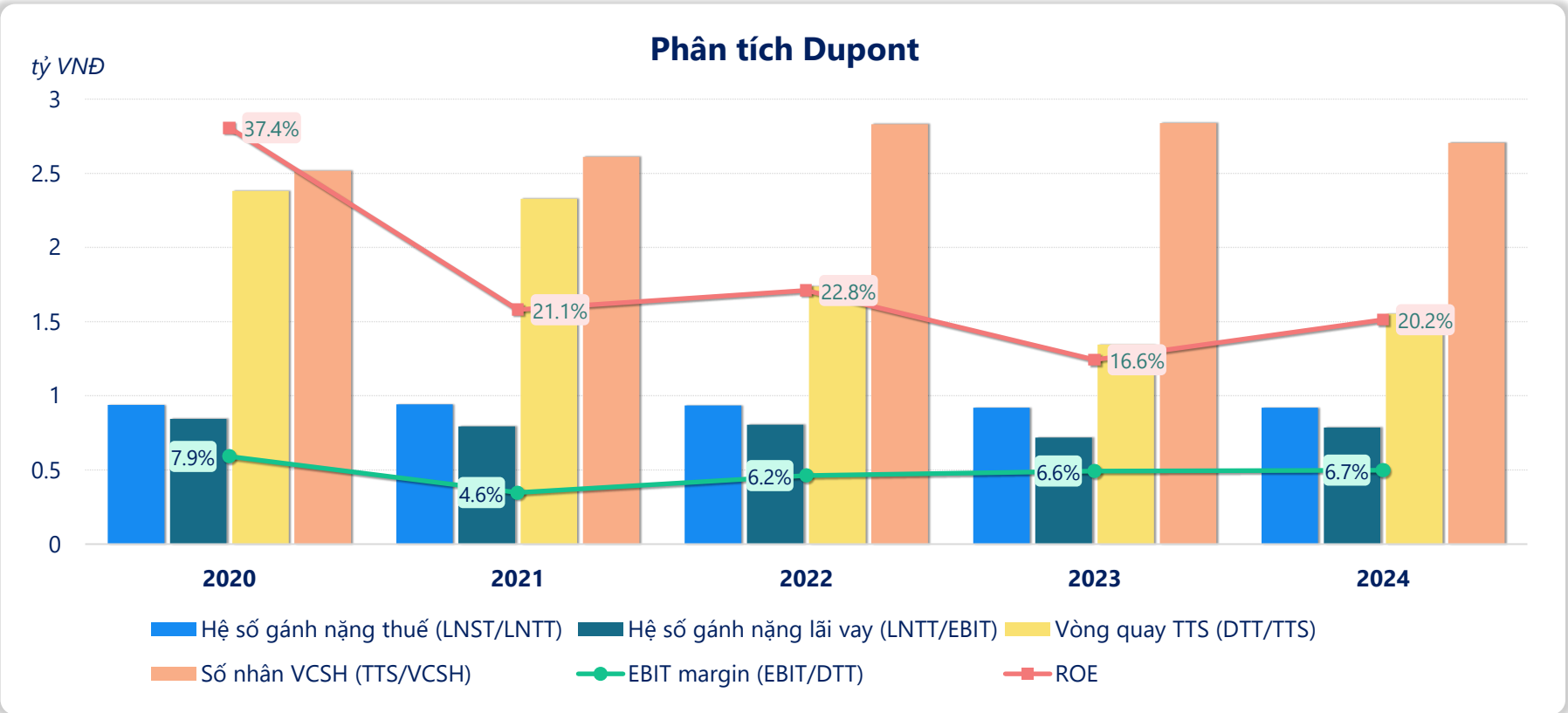
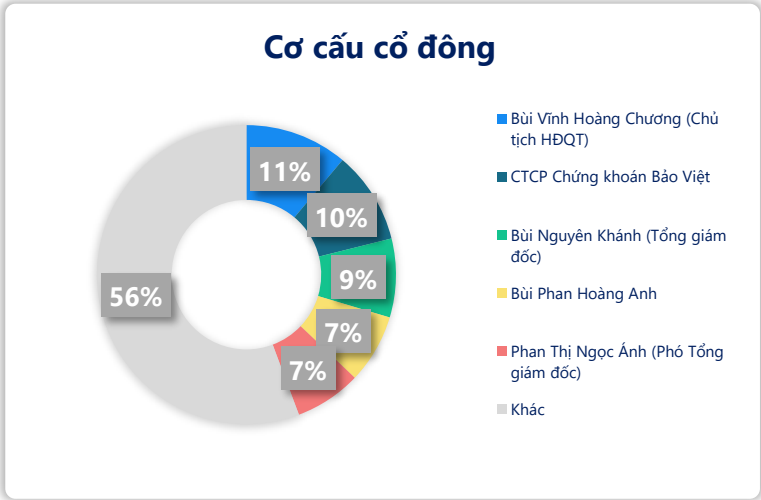


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

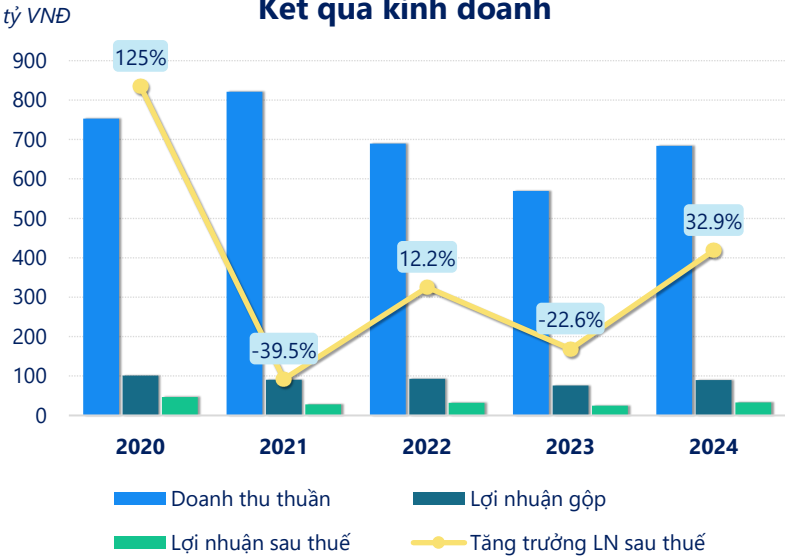
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		18,500
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		14,644 - 19,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		171
Số lượng CPLH (CP)		9,249,173
KLGD BQ 20 phiên (CP)		7,395
Sở hữu nước ngoài		0.5%
Beta		(0.12)
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
CAT		0.5%	0.5%	2.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Thủy sản Cà Mau (UPCOM: CAT)

Kết quả kinh doanh

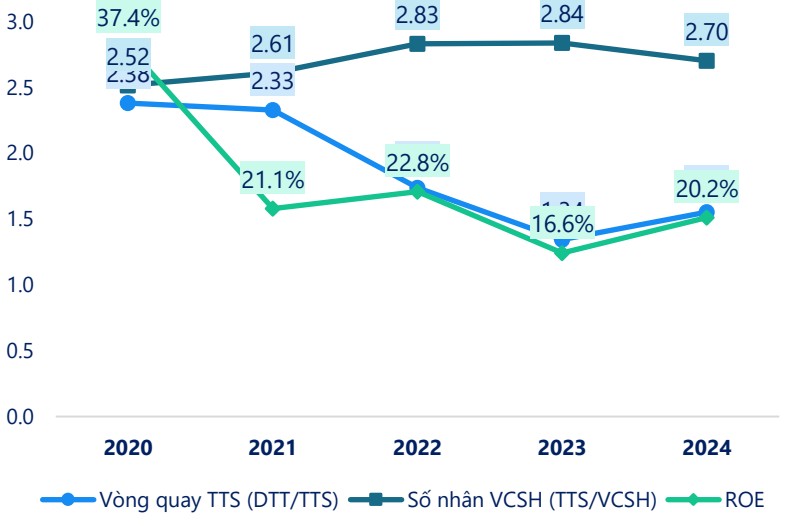


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **6.65%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.92**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.79**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

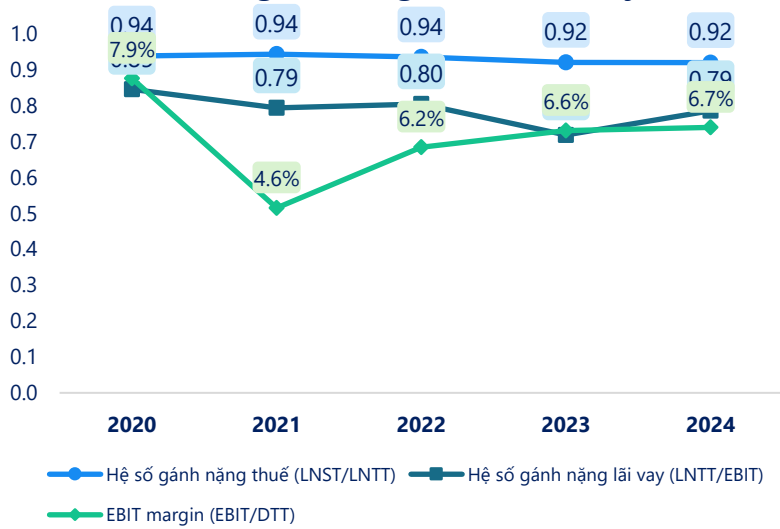
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **CAT** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 20.2%** đạt **684.3** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 32.9%** đạt **32.88** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **20.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

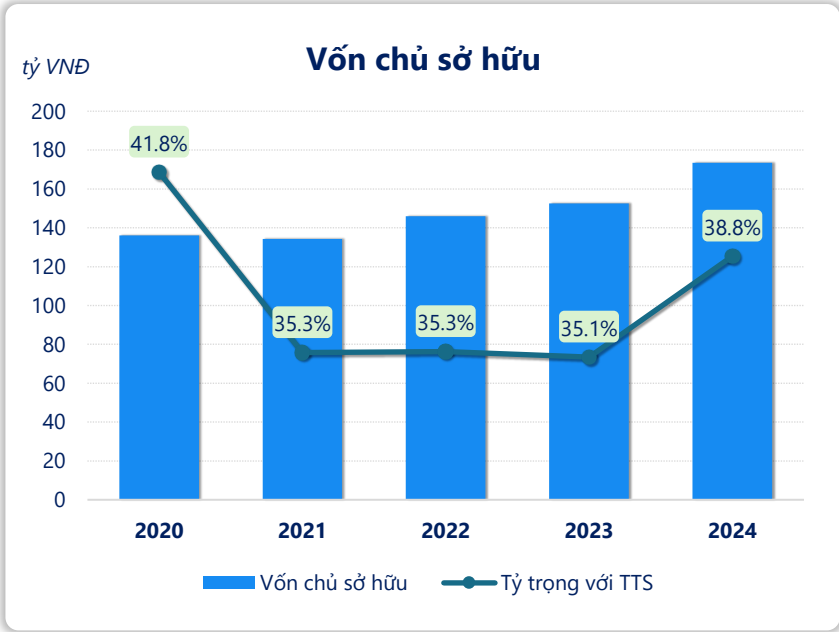
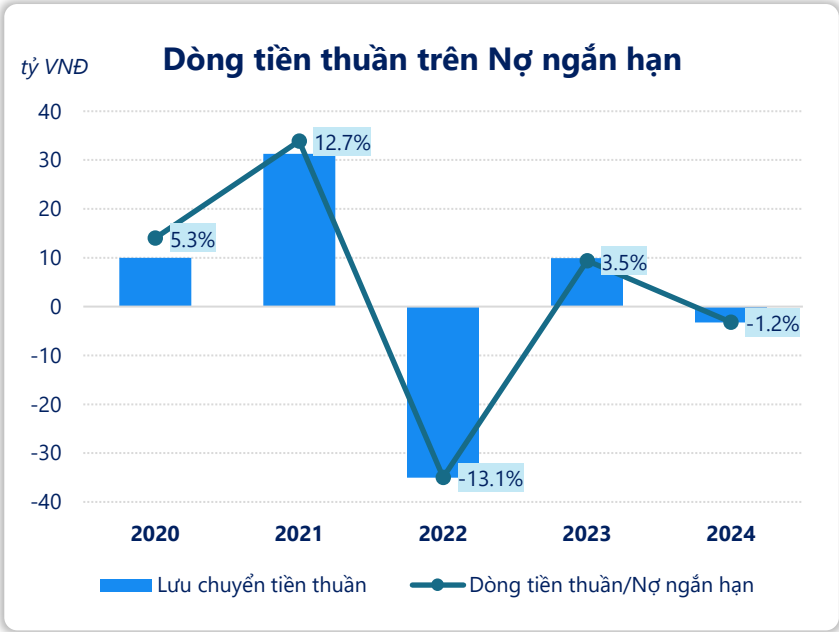
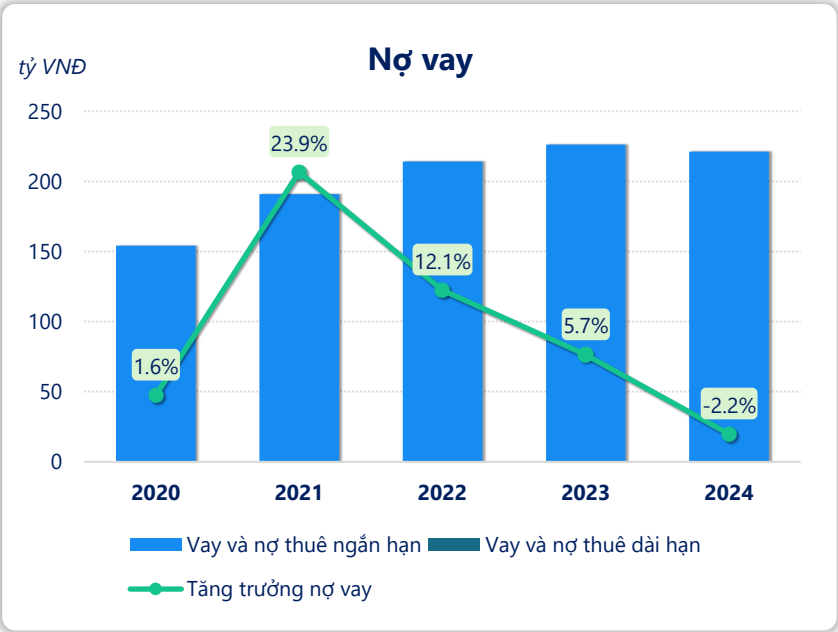
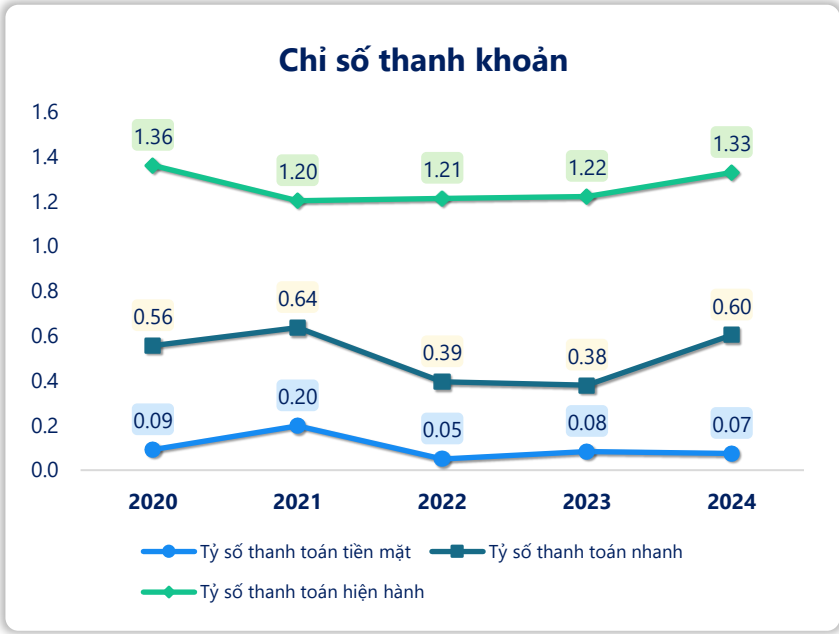
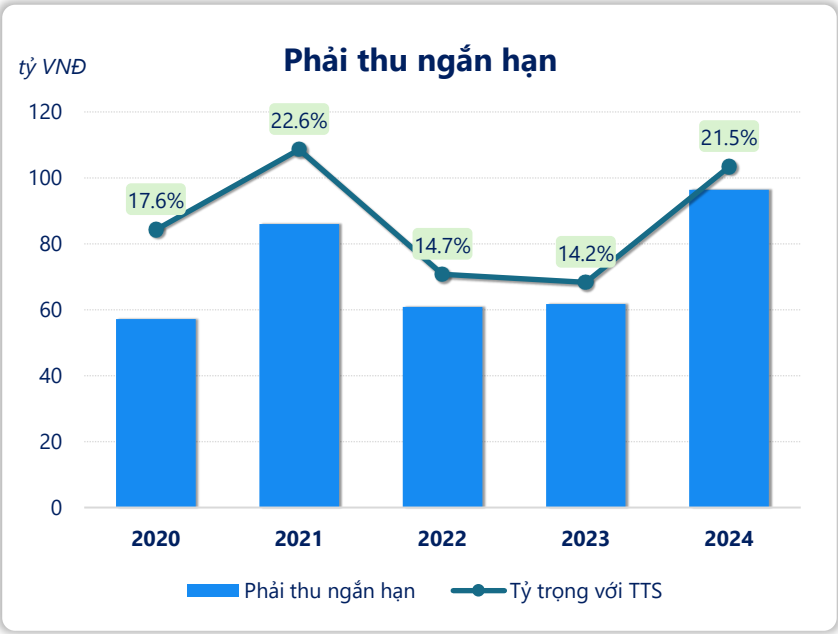


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.55**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.70** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Thủy sản Cà Mau (UPCOM: CAT)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	447	434	3.1%
Tài sản ngắn hạn	364	344	5.8%
Tiền và tương đương tiền	20.4	23.5	-13.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	42.9	18.2	136%
Phải thu ngắn hạn	96.4	61.8	56.0%
Hàng tồn kho	199	237	-16.2%
Tài sản ngắn hạn khác	5.55	3.44	61.6%
Tài sản dài hạn	83.3	89.8	-7.3%
Phải thu dài hạn	1.31	1.35	-2.3%
Tài sản cố định	71.6	73.6	-2.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.50	3.69	-32.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.50	8.50	-35.3%
Tài sản dài hạn khác	2.36	2.74	-13.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	274	282	-2.7%
Nợ ngắn hạn	274	282	-2.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	221	226	-2.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	31.1	35.1	-11.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	173	153	13.7%
Vốn chủ sở hữu	173	153	13.7%
Vốn điều lệ	97.5	97.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	753	821	689	569	684
Giá vốn hàng bán	652	730	596	494	595
Lợi nhuận gộp	101	90.8	93.3	75.6	89.4
Doanh thu HĐTC	4.44	5.33	12.1	9.24	12.3
Chi phí TC	10.1	9.82	11.7	13.0	13.7
Chi phí lãi vay	9.20	7.86	8.30	10.6	9.76
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	30.2	40.5	43.1	29.2	34.7
Chi phí QLDN	15.8	16.0	16.4	16.3	18.1
LN thuần từ HĐKD	49.1	29.8	34.1	26.4	35.2
Lợi nhuận khác	1.03	0.37	0.09	0.46	0.57
LN trước thuế	50.2	30.2	34.2	26.9	35.8
Lợi nhuận sau thuế	47.0	28.5	31.9	24.7	32.9
LNST của CĐ cty mẹ	47.0	28.5	31.9	24.7	32.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	46.2	33.8	-19.4	9.79	34.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.7	-12.6	-20.9	3.55	-23.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-21.4	10.1	5.25	-3.45	-15.2
Tiền đầu kỳ	7.08	17.2	48.7	13.3	23.5
Lưu chuyển tiền thuần	9.99	31.3	-35.0	9.90	-3.28
Ảnh hưởng tỷ giá	0.17	0.16	-0.32	0.29	0.18
Tiền cuối kỳ	17.2	48.7	13.3	23.5	20.4